

THÔNG BÁO

V/v Xét công nhận tốt nghiệp cấp Phân hiệu cho sinh viên lớp Đại học khóa K11A, B ngành Quản trị kinh doanh, ngành Quản lý tài nguyên rừng và sinh viên khóa cũ hệ Vừa làm vừa học

Căn cứ kết quả họp Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp (cấp Phân hiệu) diễn ra vào ngày 03/03/2020. Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo như sau:

Công nhận tốt nghiệp lớp đại học Vừa làm vừa học :

| | |
|--------------------------|--------------|
| Khóa K11B_QLTNR_TP: | 25 Sinh viên |
| Khóa K11A_QTKD_CS2: | 04 Sinh viên |
| Khóa K11B_QTKD_CS2: | 02 Sinh viên |
| Khóa cũ tốt nghiệp cùng: | 04 Sinh viên |

Không công nhận tốt nghiệp lớp đại học Vừa làm vừa học :

| | |
|---------------------|--------------|
| Khóa K11B_QLTNR_TP: | 02 Sinh viên |
| Khóa K11A_QTKD_CS2: | 1 Sinh viên |
| Khóa K11B_QTKD_CS2: | 1 Sinh viên |

(Có danh sách kèm theo)

Những sinh viên có tên trong danh sách chưa đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp phải chủ động đăng ký trả nợ các học phần còn thiếu. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, Nhà trường sẽ xét công nhận tốt nghiệp vào các đợt sau.

Đề nghị các đơn vị liên quan thông báo cho sinh viên biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (chỉ đạo);
- Khoa chuyên môn;
- Website;
- Sinh viên;
- Lưu ĐT, VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mai Hải Châu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KHÓA K11 VÀ SINH VIÊN LỚP GHEP HẸ VỪA LÀM VỪA HỌC
(Kèm theo Thông báo số 4/TB-PHĐHLN-DT ngày 4 tháng 03 năm 2020 của Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp)

| STT | Mã sinh viên | Họ Tên | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Lớp | Niên khóa | Số ĐVHT | Điểm TBC Hệ 10 | Điểm XLTN | Xếp loại TN |
|---------------------------------|--------------|-----------------|-------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|---------------|-----------|---------|----------------|-----------|----------------|
| K11B_QLTNR_TP: 2015-2020 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 163620211001 | Nguyễn Văn | Bằng | 23/03/1985 | Hải Dương,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,28 | 7,28 | Khá |
| 2 | 163620211002 | Vũ Ngọc | Bích | 01/01/1966 | Hải Dương,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,47 | 7,47 | Khá |
| 3 | 163620211004 | Nguyễn Quang | Bình | 15/01/1993 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,23 | 7,23 | Khá |
| 4 | 163620211005 | Trần Thanh | Bình | 29/08/1987 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,52 | 7,52 | Khá |
| 5 | 163620211003 | Trần Văn | Bình | 09/06/1988 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,47 | 7,47 | Khá |
| 6 | 163620211006 | Lê Thành | Công | 15/02/1988 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,11 | 7,11 | Khá |
| 7 | 163620211007 | Phạm Văn | Cường | 10/03/1997 | Thái Bình,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,02 | 7,02 | Khá |
| 8 | 163620211009 | Lê Thành | Duy | 02/01/1990 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,32 | 7,32 | Khá |
| 9 | 163620211037 | Phạm Thị Hồng | Hải | 03/02/1990 | Hà Tĩnh | Nữ | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 8,19 | 8,19 | Giỏi |
| 10 | 163620211011 | Nguyễn Thanh | Hiền | 22/08/1982 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,53 | 7,53 | Khá |
| 11 | 163620211013 | Trương Minh | Hòa | 28/07/1982 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,46 | 7,46 | Khá |
| 12 | 163620211039 | Phạm Kiều | Hưng | 21/10/1981 | Tuyên Quang | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,42 | 7,42 | Khá |
| 13 | 163620211018 | Phạm Văn | Minh | 22/10/1980 | Thanh Hoá,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 6,95 | 6,95 | Trung bình khá |
| 14 | 163620211017 | Trần Nhật | Minh | 21/10/1992 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,93 | 7,93 | Khá |
| 15 | 163620211019 | Trương Thị Ngọc | Mới | 09/01/1978 | Đồng Nai,, | Nữ | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,84 | 7,84 | Khá |
| 16 | 163620211020 | Trương Hữu | Nhâm | 22/10/1992 | Bình Thuận,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,46 | 7,46 | Khá |
| 17 | 163620211023 | Trần Oanh | Nhuận | 20/02/1982 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,12 | 7,12 | Khá |
| 18 | 163620211026 | Đình Quang | Thắng | 04/03/1991 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,11 | 7,11 | Khá |
| 19 | 163620211028 | Huỳnh Minh | Thị | 19/08/1996 | Lâm Đồng,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 6,93 | 6,93 | Trung bình khá |
| 20 | 163620211038 | Nguyễn Văn | Thức | 28/09/1972 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,53 | 7,53 | Khá |
| 21 | 163620211029 | Phạm Năng | Toàn | 01/01/1975 | Hải Dương,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,10 | 7,10 | Khá |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Lớp | Niên khóa | Số DVHT | Điểm TBC Hệ 10 | Điểm XLTN | Xếp loại TN |
|-----|--------------|--------------|-------|------------|-------------|-----------|---------|-----------|---------------|-----------|---------|----------------|-----------|-------------|
| 22 | 163620211032 | Hoàng Văn | Trung | 15/11/1978 | Thanh Hoá,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,38 | 7,38 | Khá |
| 23 | 163620211031 | Vũ Ngọc | Trung | 14/01/1983 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,15 | 7,15 | Khá |
| 24 | 163620211034 | Trần Duy Anh | Vũ | 22/06/1991 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,57 | 7,57 | Khá |
| 25 | 163620211027 | Nguyễn Văn | Thanh | 18/07/1986 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 2015-2020 | 167 | 7,16 | 7,16 | Khá |

K11B QTKD_CS2: 2015-2020

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|--------------|-------|------------|-------------|-----|------|----------|---------------|-----------|-----|------|------|----------------|
| 1 | 163340101004 | Lê Cảnh | Quân | 07/05/1996 | Thanh Hoá,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QTKD_CS2 | 2015-2020 | 160 | 6,89 | 6,89 | Trung bình khá |
| 2 | 163340101005 | Nguyễn Phước | Thanh | 17/08/1992 | Đồng Nai,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QTKD_CS2 | 2015-2020 | 160 | 6,41 | 6,44 | Trung bình khá |

K11A QTKD_CS2: 2015-2019

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|------------|-------|------------|--------------|-----|------|----------|---------------|-----------|-----|------|------|----------------|
| 1 | 153340101002 | Hà Minh | Dũng | 01/11/1984 | Vũng Tàu,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11A_QTKD_CS2 | 2015-2019 | 160 | 6,36 | 6,36 | Trung bình khá |
| 2 | 153340101004 | Hoàng Mạnh | Đạt | 22/08/1987 | Vĩnh Phú,, | Nam | Kinh | Việt Nam | K11A_QTKD_CS2 | 2015-2019 | 160 | 6,59 | 6,59 | Trung bình khá |
| 3 | 153340101015 | Trần Thị | Ngoan | 13/06/1995 | Quảng Bình,, | Nữ | Kinh | Việt Nam | K11A_QTKD_CS2 | 2015-2019 | 160 | 7,50 | 7,50 | Khá |
| 4 | 153340101016 | Nguyễn Thị | Nhung | 31/08/1988 | Sơn La,, | Nữ | Kinh | Việt Nam | K11A_QTKD_CS2 | 2015-2019 | 160 | 6,31 | 6,30 | Trung bình khá |

4 sinh viên khóa cũ

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|---------------|-------|------------|------------|-----|------|----------|--------------------|-----------|-----|------|------|----------------|
| 1 | 17B340301036 | Phạm Thị Hoài | Nghi | 28/11/1989 | Ninh Thuận | Nữ | Kinh | Việt Nam | K7B1_LT_KT_VLVH_NT | 2016-2019 | 106 | 7,47 | 7,47 | Khá |
| 2 | 15B340301125 | Nguyễn Chí | Tinh | 27/05/1978 | Sơn La | Nam | Kinh | Việt Nam | K6A2_LTTC_KT_GN | 2015-2018 | 106 | 6,23 | 6,23 | Trung bình khá |
| 3 | 15B340301054 | Chúc Bá | Quang | 05/04/1980 | Thanh Hóa | Nam | Kinh | Việt Nam | K5B2_LTTC_KT_GN | 2015-2018 | 106 | 6,26 | 6,26 | Trung bình khá |
| 4 | 14B340301140 | Nguyễn Hữu | Nhi | 05/05/1978 | Thanh Hóa | Nam | Kinh | Việt Nam | K5A2_LTTC_KT_GN | 2014-2017 | 106 | 6,43 | 6,43 | Trung bình khá |

(Handwritten mark)



DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KHÓA K11 HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM
(Kèm theo Thông báo số 4/TB-PHĐHLN-DT ngày 4 tháng 03 năm 2020 của Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp)

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Lớp | Số ĐVHT | Điểm TBC Hệ 10 | Ghi chú |
|----------------------|--------------|-----------|-------|------------|----------|-----------|---------|-----------|---------------|---------|----------------|---------|
| K11B_QLTNR_TP | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 163620211015 | Huỳnh Duy | Khanh | 12/02/1990 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 85 | 4,37 | |
| 2 | 163620211021 | Phan Hữu | Nhật | 20/06/1992 | Hà Tĩnh | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QLTNR_TP | 85 | 4,3 | |
| K11B_QTKD_CS2 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 163340101001 | Hà Huy | Linh | 18/08/1974 | Hà Tĩnh | Nam | Kinh | Việt Nam | K11B_QTKD_CS2 | 149 | 6,18 | |
| 2 | 153340101011 | Mai Phước | Khanh | 12/05/1981 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Việt Nam | K11A_QTKD_CS2 | 37 | 1,92 | |

Handwritten signature or mark.